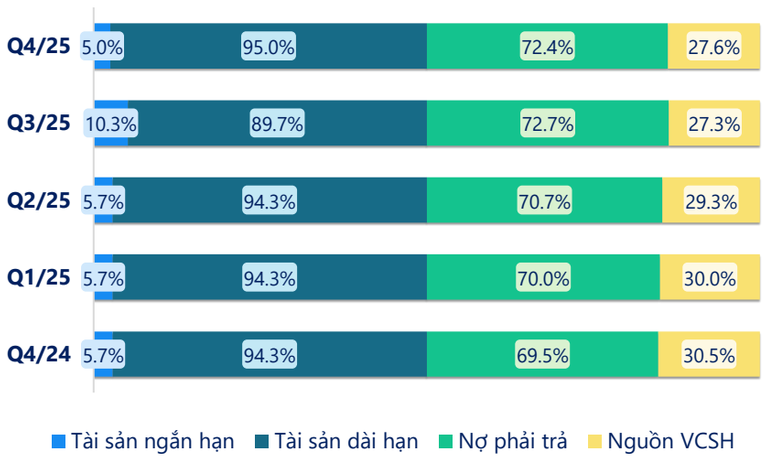
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	49,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
SL cổ phiếu LH	210,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	950,220
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,374
P/E	-134.1
EPS	-368

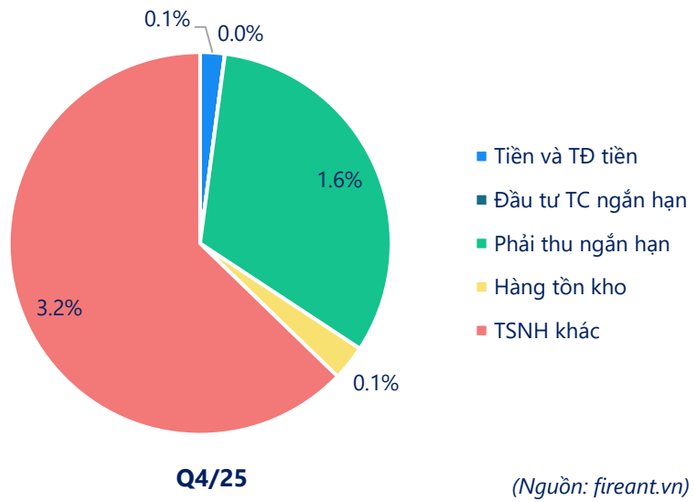
	YTD	1T	3T	6T
VCR	111.1%	-0.8%	26.7%	13.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



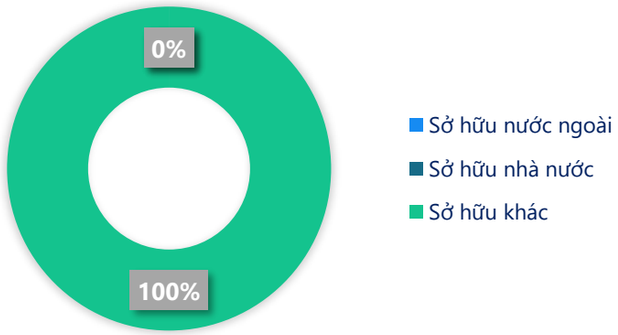
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



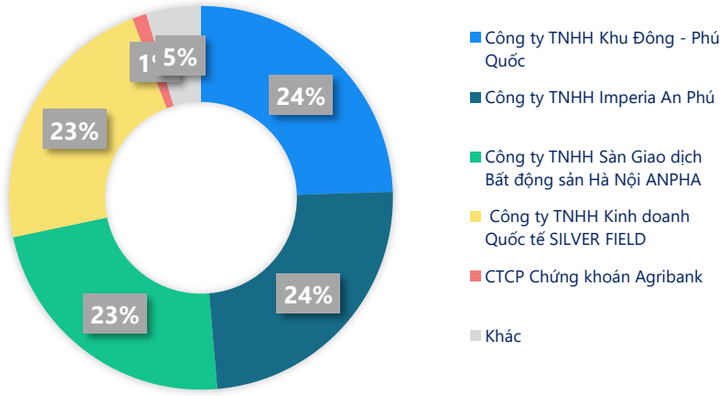
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



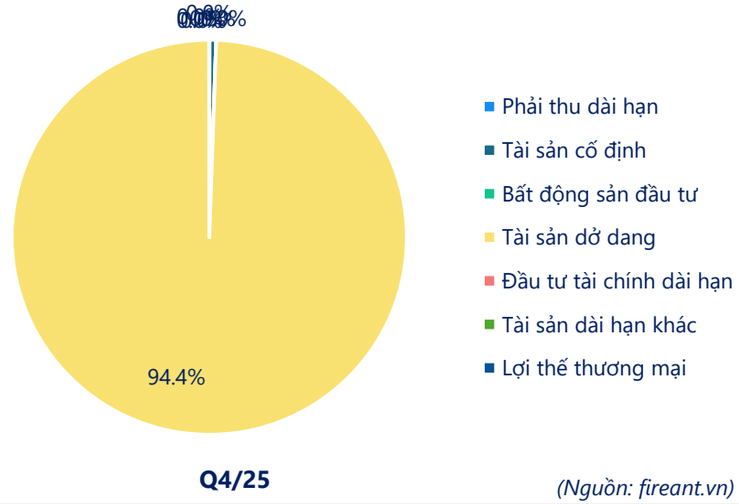
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

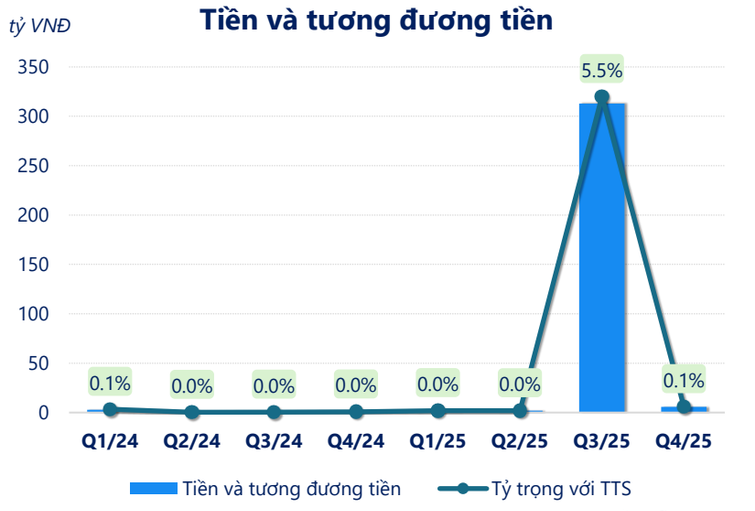


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

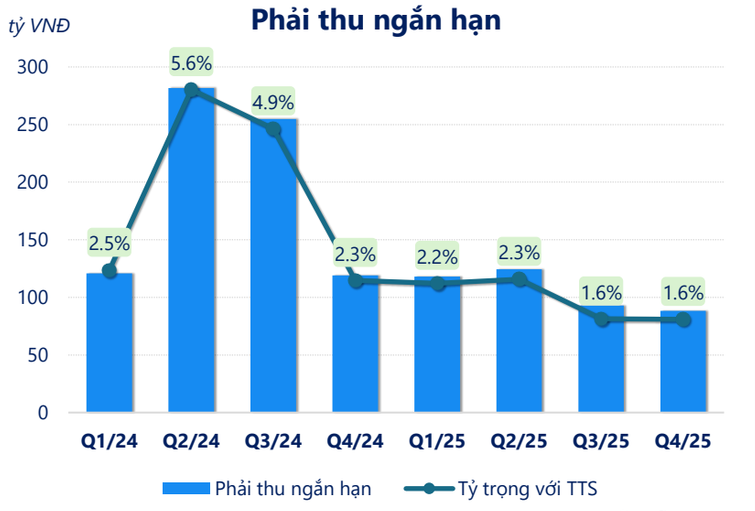
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

Tiền và tương đương tiền



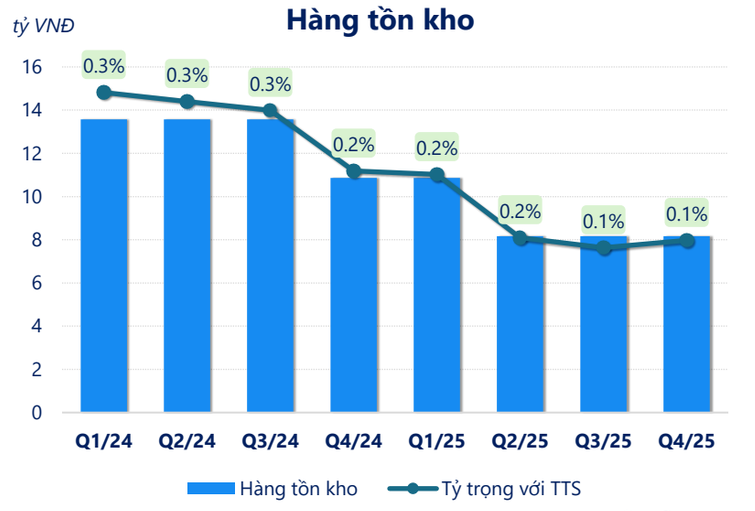
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



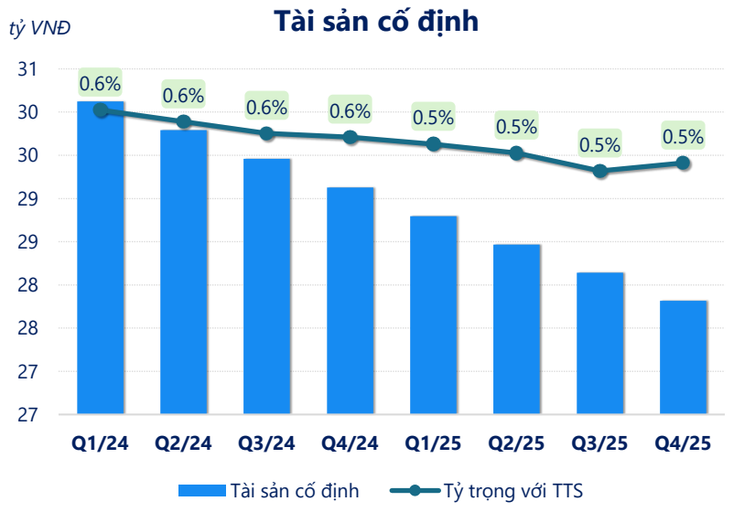
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



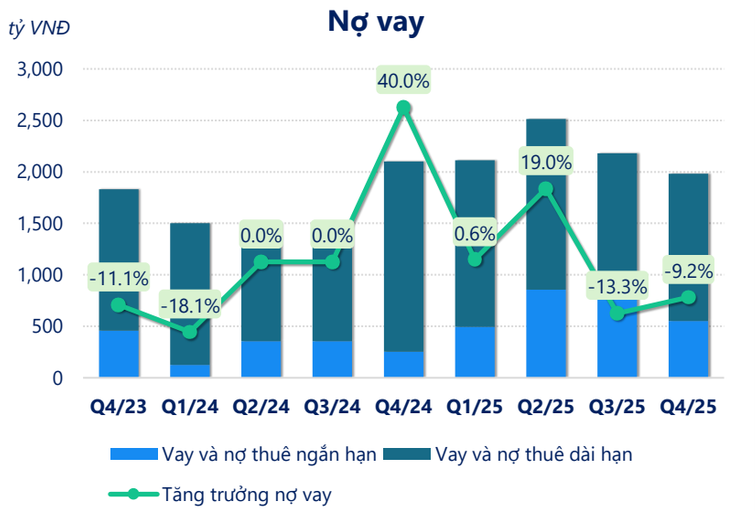
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



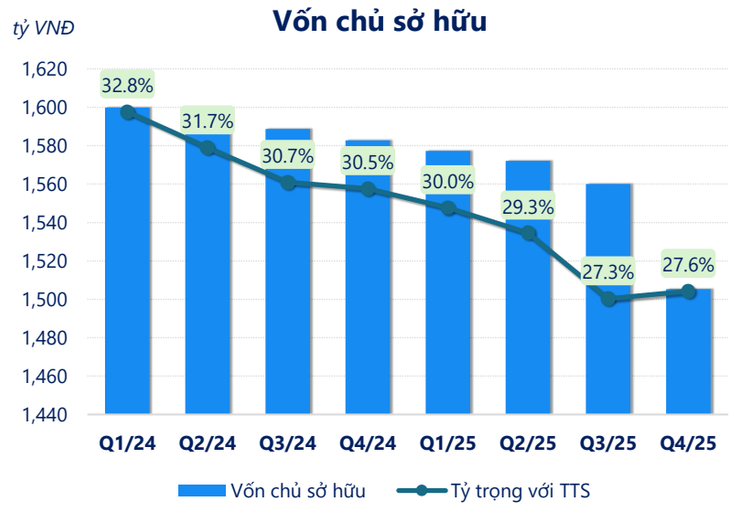
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

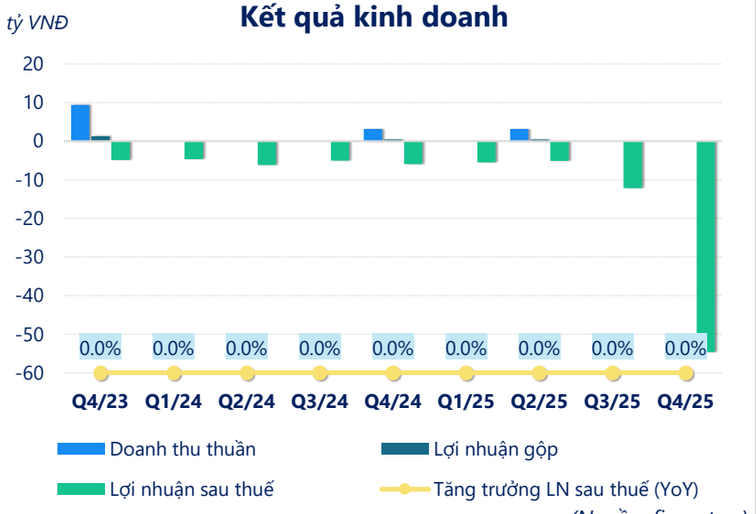


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

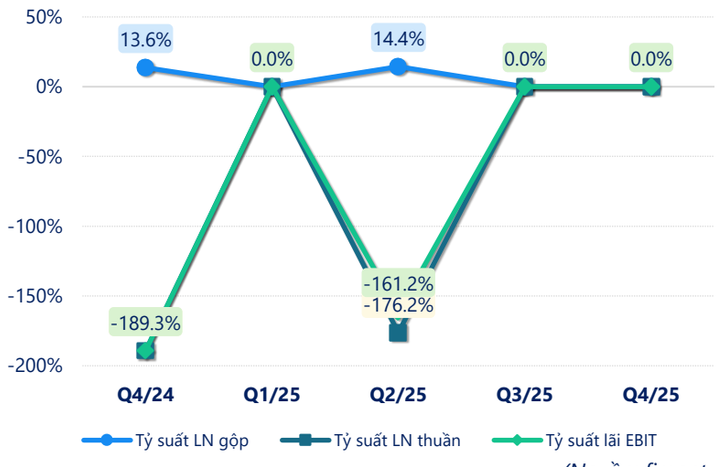
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

Kết quả kinh doanh



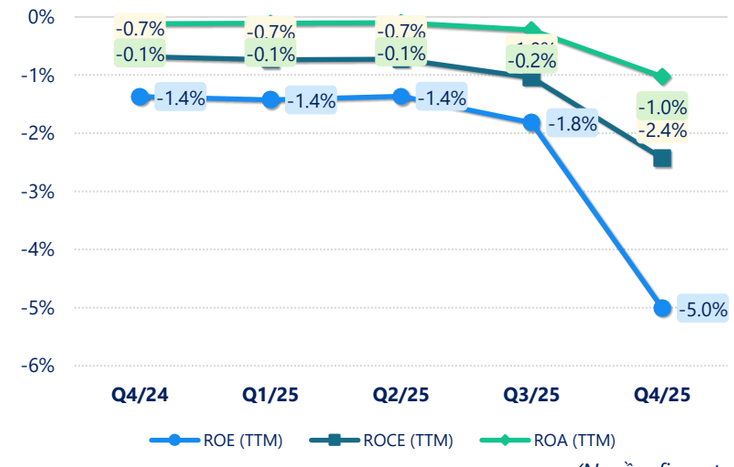
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



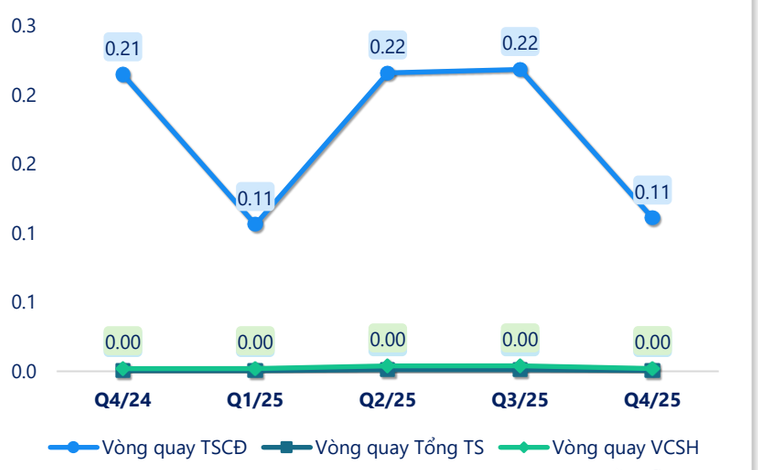
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



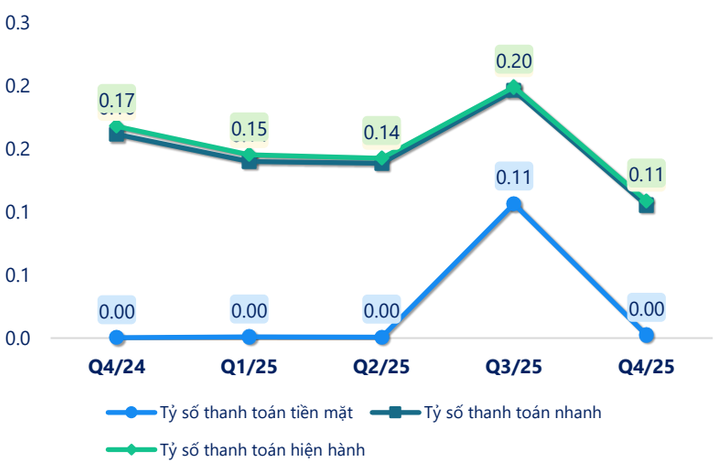
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



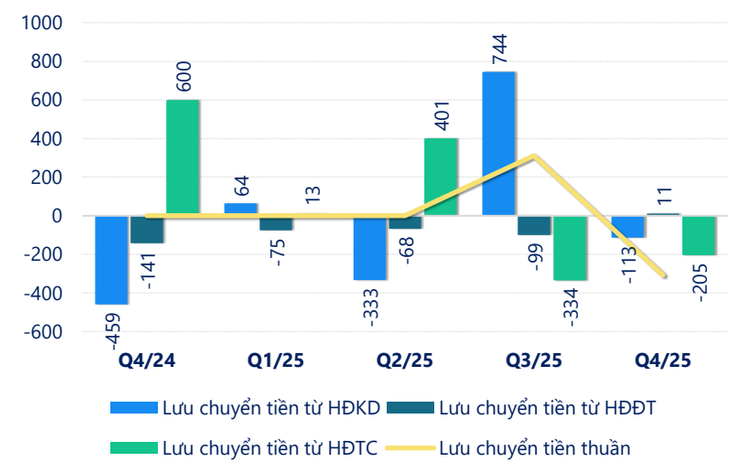
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,461**	**5,183**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	275	294	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	5.68	0.60	844%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.04	0.04	0.3%
Phải thu ngắn hạn	88.4	119	-25.7%
Hàng tồn kho	8.16	10.9	-24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	172	164	5.2%
Tài sản dài hạn	**5,187**	**4,889**	**6.1%**
Phải thu dài hạn	1.22	0.97	25.8%
Tài sản cố định	27.8	29.1	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5,157	4,848	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.39**	**11.1**	**-96.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,956	3,600	9.9%
Nợ ngắn hạn	**2,527**	**1,754**	**44.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	253	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	463	-45.9%
Nợ dài hạn	1,429	1,847	-22.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,429	1,847	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,505**	**1,583**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,505**	**1,583**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	2,100	2,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3.13	0	3.16	0	0
Giá vốn hàng bán	2.70	0	2.70	0	0
Lợi nhuận gộp	0.43	0	0.45	0	0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02	2.97
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	51.5
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.35	5.51	6.02	12.2	7.41
LN thuần từ HĐKD	-5.92	-5.51	-5.57	-12.1	-56.0
Lợi nhuận khác	0	0	0.47	0.02	1.37
LN trước thuế	-5.92	-5.51	-5.09	-12.1	-54.6
Lợi nhuận sau thuế	-5.92	-5.51	-5.09	-12.1	-54.6
LNST của CĐ cty mẹ	-5.92	-5.51	-5.09	-12.1	-54.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-459	64.0	-333	744	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-141	-75.3	-68.4	-99.3	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	600	12.5	401	-334	-205
Tiền đầu kỳ	0.44	0.60	1.85	1.78	313
Lưu chuyển tiền thuần	**0.16**	**1.25**	**-0.07**	**311**	**-307**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.60	1.85	1.78	313	5.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic